Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên
Ông Vũ Đình Hiển	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Tám	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Hiển	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200173155 C.T.C.P CÔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 762 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**430.338.571.345**	**293.284.368.722**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**211.227.660.408**	**49.635.006.002**
1. Tiền	111		30.427.660.408	25.735.006.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.800.000.000	23.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**70.716.797.200**	**80.582.597.900**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.227.126.414	83.447.126.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.510.329.214)	(2.864.528.514)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.829.976.856**	**62.009.024.967**
1. Phải thu khách hàng	131		65.099.383.704	57.030.151.052
2. Trả trước cho người bán	132		787.712.036	4.537.425.252
3. Các khoản phải thu khác	135	7	22.884.079.645	27.651.640.365
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.941.198.529)	(27.210.191.702)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**83.913.418.734**	**97.274.732.754**
1. Hàng tồn kho	141		91.400.968.157	104.762.282.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.650.718.147**	**3.783.007.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.592.485.011	333.692.439
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		735.731	34.678.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		341.444.620	300.333.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.716.052.785	3.114.303.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.370.883.004.151**	**1.499.707.621.404**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(155.000.000)	(155.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.073.874.150.385**	**1.334.965.274.316**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	921.463.533.775	1.071.654.234.811
- Nguyên giá	*222*		*2.074.079.307.660*	*2.074.225.672.214*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.152.615.773.885)*	*(1.002.571.437.403)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.491.128.428	14.869.583.820
- Nguyên giá	*228*		*16.410.147.524*	*16.410.147.524*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.919.019.096)*	*(1.540.563.704)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	137.919.488.182	248.441.455.685
III. Bất động sản đầu tư	**240**	13	**96.354.134.846**	**100.132.728.370**
- Nguyên giá	*241*		*113.357.805.704*	*113.357.805.704*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(17.003.670.858)*	*(13.225.077.334)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**196.743.978.469**	**62.020.909.713**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	190.382.778.469	55.659.709.713
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	61.454.000.000	61.454.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.910.740.451**	**2.588.709.005**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.459.463.501	1.492.969.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.451.276.950	1.095.740.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.801.221.575.496**	**1.792.991.990.126**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**760.742.550.524**	**789.931.169.572**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**412.708.483.098**	**267.065.199.894**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	149.610.247.500	180.160.079.274
2. Phải trả người bán	312		12.772.245.958	34.637.804.058
3. Người mua trả tiền trước	313		1.311.220.107	1.452.820.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	60.007.188.786	9.797.560.041
5. Phải trả người lao động	315		11.219.495.782	12.725.844.550
6. Chi phí phải trả	316	19	4.471.730.437	6.832.344.784
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	169.941.910.750	18.303.551.881
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.374.443.778	3.155.195.199
II. Nợ dài hạn	**330**		**348.034.067.426**	**522.865.969.678**
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.628.316.858	1.655.162.178
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	346.268.685.000	520.892.312.500
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		137.065.568	318.495.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	**400**		**1.033.778.855.014**	**995.967.129.498**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.033.778.855.014**	**995.967.129.498**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639.934.000.000	598.077.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		260.034.370.934	301.890.520.934
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.953.287.382	36.172.246.437
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.285.226.976	52.254.542.405
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**23**	**6.700.169.958**	**7.093.691.056**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**1.801.221.575.496**	**1.792.991.990.126**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
USD	109.904	219.075

Phạm Văn Vinh	**Nguyễn Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Hoàng Yến**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**692.596.382.453**	**785.035.986.214**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.015.152	5.595.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**25**	**692.595.367.301**	**785.030.391.214**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	542.448.172.749	605.493.563.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**150.147.194.552**	**179.536.827.645**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.281.684.001	3.411.612.808
7. Chi phí tài chính	22	29	38.017.945.156	56.320.783.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.190.531.358*	*44.241.610.955*
8. Chi phí bán hàng	24		4.999.066.452	7.396.631.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.828.821.687	63.904.175.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**69.583.045.258**	**55.326.849.884**
11. Thu nhập khác	31		353.029.639.440	263.675.958.780
12. Chi phí khác	32		140.946.189.291	113.674.655.615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**31**	**212.083.450.149**	**150.001.303.165**
14. (Lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**45**		**(194.114.939)**	**(11.024.607.993)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**281.472.380.468**	**194.303.545.056**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	61.958.491.239	55.572.793.953
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**219.513.889.229**	**138.730.751.103**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*(393.521.097)*	*(468.023.246)*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*219.907.410.326*	*139.198.774.349*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**3.436**	**2.192**

Phạm Văn Vinh	**Nguyễn Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Hoàng Yến**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**281.472.380.468**	**194.303.545.056**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	154.012.089.890	156.978.665.389
Các khoản dự phòng	03	1.376.807.527	22.460.012.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.358.816.728	9.343.556.151
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(213.825.336.017)	(151.838.997.951)
Chi phí lãi vay	06	30.190.531.358	44.241.610.955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**260.585.289.954**	**275.488.391.782**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(33.481.884.357)	186.798.628.175
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.361.314.020	471.809.862
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.665.607.138)	(98.222.698.151)
Thay đổi chi phí trả trước và khác	12	(2.225.287.068)	1.965.552.187
Tiền lãi vay đã trả	13	(27.984.899.456)	(41.308.483.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.430.089.102)	(50.393.871.482)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.181.952.508)	(5.246.813.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***157.976.884.345***	***269.552.515.675***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.299.419.715)	(30.685.329.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	250.000.000.000	85.625.186.024
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(103.546.438.046)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.220.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.182.070.965	2.281.276.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***234.102.651.250***	***(46.325.305.031)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	5.144.584.305
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.223.426.061	122.508.209.914
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(324.779.347.835)	(327.539.470.220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.934.648.940)	(17.781.914.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(230.490.570.714)***	***(217.668.590.071)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**161.588.964.881**	**5.558.620.573**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**49.635.006.002**	**44.071.581.581**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.689.525	4.803.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**211.227.660.408**	**49.635.006.002**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP thông qua bù trừ với số tiền phải thu về chuyển nhượng công trình Cảng Xanh Đình Vũ với số tiền là 135.000.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần "thay đổi các khoản phải thu" và "tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

Phạm Văn Vinh	**Nguyễn Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Hoàng Yến**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 7 năm 2014.

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 4.185.615 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là: 41.856.150.000 VND, nâng vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành lên thành 639.934.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; và
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương công bố (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	437.436.859	897.991.501
Tiền gửi ngân hàng	29.990.223.549	24.837.014.501
Các khoản tương đương tiền (*)	180.800.000.000	23.900.000.000
	211.227.660.408	**49.635.006.002**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.227.126.414	3.447.126.414
Đầu tư ngắn hạn khác	70.000.000.000	80.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.510.329.214)	(2.864.528.514)
	70.716.797.200	**80.582.597.900**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu phí môi giới kinh doanh xăng dầu	872.214.496	3.324.690.626
Phải thu phí đại lý hàng hải	1.185.868.436	1.181.265.058
Phải thu hao hụt xăng dầu	-	49.329.823
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.930.555	51.722.222
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	19.163.000.000
Phải thu khác	1.438.066.158	3.881.632.636
	22.884.079.645	**27.651.640.365**

(i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Công ty đã thu hồi được 500 triệu đồng trong năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 VND và hoàn nhập dự phòng 500 triệu đồng trong năm 2014. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng này phù hợp với các quy định hiện hành.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.070.369.355	55.554.303.861
Công cụ, dụng cụ	733.935.196	858.024.154
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.157.845.610	35.675.480.280
Hàng hóa	10.438.817.996	12.674.473.882
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**91.400.968.157**	**104.762.282.177**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**83.913.418.734**	**97.274.732.754**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.604.052.785	1.689.027.376
Ký quỹ khác	112.000.000	1.425.276.150
	1.716.052.785	**3.114.303.526**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.945.648.271	2.257.863.745	2.074.225.672.214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(146.364.554)	-	(146.364.554)
Tại ngày 31/12/2014	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.799.283.717	2.257.863.745	2.074.079.307.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	12.367.716.278	6.917.251.429	981.753.896.742	1.532.572.954	1.002.571.437.403
Khấu hao trong năm	1.508.349.870	2.223.164.388	146.109.955.132	281.564.476	150.123.033.866
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(78.697.384)	-	(78.697.384)
Tại ngày 31/12/2014	13.876.066.148	9.140.415.817	1.127.785.154.490	1.814.137.430	1.152.615.773.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	33.749.867.818	9.255.810.415	878.014.129.227	443.726.315	921.463.533.775
Tại ngày 31/12/2013	35.258.217.688	11.478.974.803	1.024.191.751.529	725.290.791	1.071.654.234.811

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 328.059.572.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 7.409.497.228 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 876.427.719.294 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.021.864.057.717 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	**15.190.644.604**	**926.000.000**	**293.502.920**	**16.410.147.524**
Tại ngày 31/12/2014	**15.190.644.604**	**926.000.000**	**293.502.920**	**16.410.147.524**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	**535.985.784**	**759.000.000**	**245.577.920**	**1.540.563.704**
Khấu hao trong năm	267.992.892	86.500.000	23.962.500	378.455.392
Tại ngày 31/12/2014	**803.978.676**	**845.500.000**	**269.540.420**	**1.919.019.096**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	**14.386.665.928**	**80.500.000**	**23.962.500**	**14.491.128.428**
Tại ngày 31/12/2013	**14.654.658.820**	**167.000.000**	**47.925.000**	**14.869.583.820**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình Cảng Xanh - Đình Vũ (i)	-	138.493.596.066
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	117.709.838.978	90.006.203.307
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí đầu tư Dự án khu đất 4.1 ha	3.827.450.287	3.559.457.395
Chi phí đầu tư Dự án khu đất đầm hồ	3.216.767.556	3.216.767.556
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Khác	142.725.211	142.725.211
	137.919.488.182	**248.441.455.685**

(i) Như trình bày ở Thuyết minh số 31, trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Toàn bộ chi liên quan đến dự án này được Công ty kết chuyển vào chi phí khác trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	**113.357.805.704**
Tại ngày 31/12/2014	**113.357.805.704**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	**13.225.077.334**
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Tại ngày 31/12/2014	**17.003.670.858**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	**96.354.134.846**
Tại ngày 31/12/2013	**100.132.728.370**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này, đồng thời cũng không có thông tin thị trường đáng tin cậy về giá trị của tòa nhà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại 31/12/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại 31/12/2014	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	203.000.000.000	68.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(12.617.221.531)	(12.340.290.287)
	190.382.778.469	**55.659.709.713**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30,00%	Bốc xếp hàng hóa

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	496.408.422.539	524.294.539.940
Tổng công nợ	373.620.103.281	400.892.240.617
Tài sản thuần	122.788.319.258	123.402.299.323
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	55.382.778.469	55.659.709.713

	Năm kết thúc 31/12/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Doanh thu	143.884.855.350	100.116.429.842
Lợi nhuận thuần	(430.410.065)	(24.444.807.080)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(194.114.939)	(11.024.607.993)

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu	61.454.000.000	61.454.000.000
Trong đó:		
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú	57.224.000.000	57.224.000.000
Góp vốn vào dự án kho bãi trung chuyển hàng hóa tại Cái Lân	4.230.000.000	4.230.000.000
	61.454.000.000	**61.454.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
	6.361.200.000	**6.361.200.000**

Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

(i) Số dư dự phòng giảm giá trích lập cho khoản đầu tư mua 666.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 55.092.800.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 55.092.800.000 VND). Công ty đã thu thập 3 báo giá từ 3 công ty chứng khoán khác nhau về giá giao dịch của cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán căn cứ theo mức giá giao dịch bình quân của 3 báo giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	23.506.891.774
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	149.610.247.500	156.653.187.500
	149.610.247.500	**180.160.079.274**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.181.596.500	1.830.925.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.112.190.561	6.583.788.424
Thuế thu nhập cá nhân	1.713.401.725	1.382.845.905
	60.007.188.786	**9.797.560.041**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	2.766.360.795	4.971.992.697
Các chi phí khác	1.705.369.642	1.860.352.087
	4.471.730.437	**6.832.344.784**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	17.692.470	194.884.197
Kinh phí công đoàn	228.861.670	500.048.334
Phải trả các khoản thu hộ về môi giới kinh doanh xăng dầu	1.257.727.650	10.482.871.784
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	160.077.550.230	86.363.670
Các khoản phải trả khác	8.360.078.730	7.039.383.896
	169.941.910.750	**18.303.551.881**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	495.878.932.500	677.545.500.000
Trái phiếu phát hành không có đảm bảo	-	-
Trừ: (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(149.610.247.500)	(156.653.187.500)
Vay dài hạn đến hạn trả	*(149.610.247.500)*	*(156.653.187.500)*
Trái phiếu phát hành không có đảm bảo đến hạn trả	-	-
	346.268.685.000	**520.892.312.500**

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.629.000 USD tương đương với 141.893.745.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

  Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.197.500 USD tương đương với 111.252.487.500 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 11.340.000 USD tương đương với 242.732.700.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	149.610.247.500	156.653.187.500
Trong năm thứ hai	149.610.247.500	156.653.187.500
Từ ba năm đến năm thứ năm	196.658.437.500	325.421.937.500
Sau năm năm	-	38.817.187.500
	495.878.932.500	**677.545.500.000**
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	149.610.247.500	156.653.187.500
Số phải trả sau 12 tháng	**346.268.685.000**	**520.892.312.500**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	**598.077.850.000**	**5.633.094.834**	**(3.205.709.417)**	**186.412.866.790**	**32.340.346.867**	**-**	**54.357.500.742**	**873.615.949.816**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	139.198.774.349	139.198.774.349
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	-	115.477.654.144	3.831.899.570	-	(119.309.553.714)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.284.330.000)	(5.284.330.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(17.797.018.500)	(17.797.018.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(493.093.485)	(493.093.485)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.938.874.888	3.205.709.417	-	-	-	-	5.144.584.305
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.582.263.013	1.582.263.013
Số dư tại ngày 31/12/2013	**598.077.850.000**	**7.571.969.722**	**-**	**301.890.520.934**	**36.172.246.437**	**-**	**52.254.542.405**	**995.967.129.498**
Tăng vốn trong năm (i)	41.856.150.000	-	-	(41.856.150.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	219.907.410.326	219.907.410.326
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	1.781.040.945	-	(1.781.040.945)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(3.463.871.124)	(3.463.871.124)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-	(177.925.835.500)	(177.925.835.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	-	(623.161.879)	(623.161.879)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	(82.816.307)	(82.816.307)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**639.934.000.000**	**7.571.969.722**	**-**	**260.034.370.934**	**37.953.287.382**	**-**	**88.285.226.976**	**1.033.778.855.014**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 94/VP-NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc triển khai phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, ngày 06 tháng 6 năm 2014, Công ty đã đăng ký phát hành thêm 4.185.615 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ phát hành là 100:07 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu của Công ty tại ngày cuối cùng chốt danh sách được chia 7 cổ phiếu mới). Theo Thông báo số 3617/UBCK-QLPH ngày 19 tháng 6 năm 2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả phát hành thành công cổ phiếu của Công ty là 4.185.615 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 41.856.150.000 VND.

(ii) Phân phối lợi nhuận năm 2013 vào Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 71/VP-NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 71/VP-NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014, Công ty chia cổ tức năm 2013 với số tiền 17.942.335.500 VND. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 232/VP-NQ-ĐHCĐ ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 2.500 đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền đã thanh toán cổ tức trong năm là 18.934.648.940 VND.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013	
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%	305.033.040.000	51%
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%	293.044.810.000	49%
	639.934.000.000	**100%**	**639.934.000.000**	**100%**	**598.077.850.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	63.993.400	60.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	63.993.400	59.807.785

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	7.093.691.056	7.561.714.302
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(393.521.098)	(468.023.246)
Số dư cuối năm	**6.700.169.958**	**7.093.691.056**

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận kinh doanh vận tải	- Vận tải xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Mua, bán xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh bất động sản	- Mua, bán và cho thuê bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2014

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.553.182.791	656.296.964.258	16.006.126.580	17.739.093.672	692.595.367.301
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	9.138.816.803	5.053.244.970	35.835.744.300	50.027.806.073
Tổng doanh thu	2.553.182.791	665.435.781.061	21.059.371.550	53.574.837.972	742.623.173.374
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(271.569.692)	140.682.224.968	6.064.513.321	3.672.025.955	**150.147.194.552**
Chi phí không phân bổ					(46.827.888.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					**103.319.306.413**
Phần lỗ trong các công ty liên kết					(194.114.939)
Doanh thu hoạt động tài chính					4.281.684.001
Chi phí tài chính					(38.017.945.156)
Lợi nhuận từ hoạt động khác					212.083.450.149
Lợi nhuận trước thuế					**281.472.380.468**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					61.958.491.239
Lợi nhuận trong năm					**219.513.889.229**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	145.667.547.715	769.800.422	5.613.239.956	1.961.501.797	154.012.089.890

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.142.658.991.043	50.213.800.576	155.325.577.764	47.642.942.262	1.395.841.311.645
Tài sản không phân bổ					405.380.263.851
Tổng tài sản hợp nhất					**1.801.221.575.496**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	245.431.541.247	8.689.189.665	3.987.400.673	6.755.486.439	264.863.618.024
Nợ phải trả không phân bổ					495.878.932.500
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**760.742.550.524**

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2014 VND	2013 VND
Nội địa	261.721.089.863	296.787.609.911
Viễn dương	430.874.277.438	488.242.781.303
	692.595.367.301	**785.030.391.214**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	2014 VND	2013 VND
Nội địa	155.881.077.755	164.792.489.284	-	(1.755.256.731)
Viễn dương	876.427.719.294	1.021.864.057.717	-	-
	1.032.308.797.049	**1.186.656.547.001**	-	**(1.755.256.731)**

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**692.596.382.453**	**785.035.986.214**
Doanh thu bán hàng	223.714.765.351	255.107.621.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	468.881.617.102	529.928.364.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.015.152**	**5.595.000**
Hàng bán bị trả lại	1.015.152	5.595.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**692.595.367.301**	**785.030.391.214**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hàng bán	215.835.216.553	245.262.804.916
Giá vốn dịch vụ cung cấp	326.612.956.196	360.254.464.556
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(23.705.903)
	542.448.172.749	**605.493.563.569**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.094.031.182	73.100.889.134
Chi phí nhân công	80.669.932.191	77.633.550.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.012.089.890	156.978.665.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.141.045.902	106.182.094.057
Chi phí khác bằng tiền	17.105.122.655	19.898.238.885
	378.022.221.820	**433.793.438.019**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.829.679.398	2.268.915.585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311.477.984	958.536.731
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	114.665.419	50.880.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.599.900	64.083.015
Lãi từ bán các khoản đầu tư	261.300	15.761.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	53.436.000
	4.281.684.001	**3.411.612.808**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	30.190.531.358	44.241.610.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	625.472.428	2.564.509.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.384.140.670	9.348.360.000
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	37.001
Trích lập dự phòng tài chính	(182.199.300)	165.933.900
Chi phí tài chính khác	-	331.571
	38.017.945.156	**56.320.783.344**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty và các đơn vị thành viên như sau:		
Công ty mẹ	61.250.407.899	54.274.406.992
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	667.703.082	1.091.295.626
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	40.380.258	207.091.335
	61.958.491.239	**55.572.793.953**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 VND	2013 VND
Chuyển nhượng cảng Xanh - Đình Vũ (*)	350.000.000.000	-
Chuyển nhượng cảng Nam Hải - Đình Vũ	-	259.420.000.000
Thu tiền bảo hiểm được bồi thường	1.879.659.490	-
Thanh lý Tài sản cố định	127.477.272	2.263.186.024
Thanh lý vật tư trên tàu	-	97.927.272
Bổ sung doanh thu dịch vụ chuyển khẩu năm trước	-	702.414.035
Phạt vi phạm hợp đồng	55.470.000	371.789.354
Khác	967.032.678	820.642.095
Thu nhập khác	**353.029.639.440**	**263.675.958.780**
Chuyển nhượng cảng Xanh - Đình Vũ (*)	140.090.014.683	-
Chuyển nhượng cảng Nam Hải - Đình Vũ	-	112.192.910.778
Thu tiền bảo hiểm được bồi thường	67.667.170	-
Thanh lý Tài sản cố định	127.608.142	27.000.000
Thanh lý vật tư trên tàu	45.828.019	65.118.639
Bổ sung doanh thu dịch vụ chuyển khẩu năm trước	123.314.097	979.492.311
Phạt vi phạm hợp đồng	491.757.180	410.133.887
Chi phí khác	**140.946.189.291**	**113.674.655.615**
Lợi nhuận khác	**212.083.450.149**	**150.001.303.165**

(*) Ngày 05 tháng 11 năm 2014, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng (đã được công chứng) hệ thống cầu cảng, nhà kho cùng các vật kiến trúc khác được xây dựng trên diện tích 152.694,9 m^2 đất thuê, tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (gọi chung là Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ) cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP với giá trị chuyển nhượng 350 tỷ đồng (chưa VAT). Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Công ty ký biên bản bàn giao nguyên trạng và thực hiện Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Ngày 19 tháng 11 năm 2014, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã thanh toán toàn bộ tiền cho Công ty. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, thủ tục sang tên chủ sở hữu đã được hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	219.907.410.326	139.198.774.349
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	63.993.400	63.515.469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.436**	**2.192**

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển như trình bày tại Thuyết minh số 22.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	495.878.932.500	701.052.391.774
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(211.227.660.408)	(49.635.006.002)
Nợ thuần	284.651.272.092	651.417.385.772
Vốn chủ sở hữu	1.033.778.855.014	995.967.129.498
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,28**	**0,65**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.227.660.408	49.635.006.002
Đầu tư ngắn hạn	70.716.797.200	80.582.597.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.042.264.820	57.471.599.715
Tài sản ngắn hạn khác	112.000.000	1.425.276.150
Đầu tư dài hạn khác	6.361.200.000	6.361.200.000
Tổng cộng	**347.459.922.428**	**195.475.679.767**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	495.878.932.500	701.052.391.774
Phải trả người bán và phải trả khác	183.391.467.797	50.003.722.934
Chi phí phải trả	4.471.730.437	6.832.344.784
Tổng cộng	**683.742.130.734**	**757.888.459.492**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	499.403.207.238	655.206.779.805	2.458.924.803	4.731.293.259
	499.403.207.238	**655.206.779.805**	**2.458.924.803**	**4.731.293.259**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2014 VND	2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	4.969.442.824	6.504.754.865

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 7.079.703.750 VND (2013: 9.349.781.250 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.079.703.750)
VND	-200	7.079.703.750
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(9.349.781.250)
VND	-200	9.349.781.250

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.227.660.408	-	-	211.227.660.408
Đầu tư ngắn hạn	70.716.797.200	-	-	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.042.264.820	-	-	59.042.264.820
Tài sản ngắn hạn khác	112.000.000	-	-	112.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	-	6.361.200.000
Tổng cộng	**341.098.722.428**	**6.361.200.000**	**-**	**347.459.922.428**
31/12/2014				
Các khoản vay	149.610.247.500	346.268.685.000	-	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	181.763.150.939	1.628.316.858	-	183.391.467.797
Chi phí phải trả	4.471.730.437	-	-	4.471.730.437
Tổng cộng	**335.845.128.876**	**347.897.001.858**	**-**	**683.742.130.734**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**5.253.593.552**	**(341.535.801.858)**	**-**	**(336.282.208.306)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.635.006.002	-	-	49.635.006.002
Đầu tư ngắn hạn	80.582.597.900	-	-	80.582.597.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.471.599.715	-	-	57.471.599.715
Tài sản ngắn hạn khác	1.425.276.150	-	-	1.425.276.150
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	-	6.361.200.000
Tổng cộng	**189.114.479.767**	**6.361.200.000**	**-**	**195.475.679.767**
31/12/2013				
Các khoản vay	180.160.079.274	482.075.125.000	38.817.187.500	701.052.391.774
Phải trả người bán và phải trả khác	48.348.560.756	1.655.162.178	-	50.003.722.934
Chi phí phải trả	6.832.344.784	-	-	6.832.344.784
Tổng cộng	**235.340.984.814**	**483.730.287.178**	**38.817.187.500**	**757.888.459.492**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(46.226.505.047)**	**(477.369.087.178)**	**(38.817.187.500)**	**(562.412.779.725)**

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực III	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Công ty liên kết
Công ty Xăng dầu B12	Cùng tập đoàn
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	9.312.991.956
Chi phí sửa chữa tàu với Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	503.905.601	-
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu B12	126.455.048.632	152.402.955.126
Mua dầu của Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	7.720.426.706	-
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu Khu vực III	63.888.493.081	82.126.560.894
Mua hàng hóa từ Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	13.341.413.185	10.748.317.095
Mua dầu của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	1.207.186.500	3.351.041.389
Mua dầu của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	190.468.680	-
Mua hàng hóa từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	535.833.306	30.128.770.361
Dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	2.638.828.540
Mua bảo hiểm từ Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	14.956.889.541	8.410.543.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2014 VND	2013 VND
Bán hàng		
Doanh thu cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thuê tàu	-	300.870.106.410
Doanh thu bán hàng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	5.242.158.372
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	6.460.069.364
Doanh thu dịch vụ đại lý Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	323.860.866
Doanh thu dịch vụ đại lý Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	-	9.545.454
Doanh thu dịch vụ vận tải cho Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	27.272.727	19.090.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP	10.745.392.765	3.652.854.011
Doanh thu cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore thuê tàu	-	42.362.954.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex	48.409.091	269.930.255
Doanh thu bán hàng cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	-	11.668.410.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	447.377.673.751	93.530.646.039
Doanh thu bán hàng cho Công ty Cổ phần xăng dầu B12	-	1.760.508.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần xăng dầu B12	-	1.798.376.374
Doanh thu bán cảng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	350.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	202.135.095	219.299.665
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	1.296.000.000	2.380.421.887
Chi nhánh PJICO Hải Phòng	-	2.289.581.380
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	40.000.000	240.000.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	43.741.359.618	19.680.248.165
Công ty Cổ phần xăng dầu B12	16.856.438	1.018.245.185
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	34.044.800	29.758.340
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex	81.268.938.758	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	24.523.800	-
Công ty Cổ phần xăng dầu B12	1.743.685.650	9.926.952.044
Công ty Xăng dầu Khu vực III	3.167.249.360	1.596.536.962
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	2.638.726.175	954.835.675
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	416.973.338	255.130.262
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	2.394.204.941	2.518.539.518
Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	353.985.187.500	479.852.423.041
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.238.878.590	4.807.049.893

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	4.577.028.557	4.127.053.644

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

M.S.D.N: 0200113152 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Phạm Văn Vinh	**Nguyễn Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Hoàng Yến**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 3 năm 2015